



PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Giai đoạn 2026-2030	Đơn vị báo cáo
A. CHỈ TIÊU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN GIAO									
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP), trong đó:	%/năm	9,4-10,2	10,0-10,5	11-11,5	10-10,5	9,7-10,3	10-10,5	Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	4,8-5	5-5	5-5	4,5-4,5	4,3-4,5	4,7-4,8	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp-xây dựng, trong đó	%/năm	15,5-15,5	15-15,1	15-17,6	14,5-15,4	14,3-15	15,1-15,7	Thống kê tỉnh
	+ Công nghiệp	%/năm	15,7-15,7	14,3-15,5	15,8-16,1	12,8-13,4	13-13,9	15,2-15,8	Sở Công Thương
	+ Xây dựng	%/năm	15,2-15,2	13,6-15,2	15,8-16,6	12,6-13,6	14-14,1	14,9-15,4	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%/năm	8,3-10,1	10,7-11	11,4-11,7	10,2-11	10,3-11,4	9,5-9,9	Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người	USD		3.880 - 3.900	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
	Cơ cấu kinh tế	%						100	Thống kê tỉnh
3	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%		23,7-23,5	21,9-21,6	20,6-20,2	19,5-20		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp - xây dựng	%		33,2-33,4	34,7-35,0	35,7-36,1	36-36,5		Sở Công Thương, Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%		39,2	39,5	39,7	40-41		Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%		3,9	3,93	3,94	4,2		Thuế tỉnh
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng		28.300	30.100	35.000	> 41.000		Sở Tài chính
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD		3,3	3,5	3,7	4	> 17	Sở Công Thương
6	Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP đến cuối năm 2030	%		31,6	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
7	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%		45,5	47	48,5	≥ 50		Sở Khoa học và Công nghệ
8	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%		20	23	26	30	30	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt		14	15,2	16,7	≥ 18,5		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
	- Khách quốc tế	Triệu lượt		0,5	0,6	0,8	1,1		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
10	Số doanh nghiệp	DN/người dân		12,1	14	15,7	20		Sở Tài chính
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI									
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%		37,5	40,7	42,3	46,3	45	Sở Xây dựng
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		16,2 (18 xã)	36,9(41 xã)	52,3 (58 xã)	65 (73 xã)	65 (73 xã)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại	%		-	7,3 (03 xã)	10,3 (06 xã)	10,9 (08 xã)	10 (08 xã)	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		69,5	71,5	73,4	> 75,2		Sở Nội vụ
4	Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%		74,62	76,29	78,34	≥ 80,5		Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lao động		6.188	6.192	6.321	6.400	31.121	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sỹ		9,6	9,9	10,2	10,5	≥ 10,5	Sở Y tế
7	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%		100	100	100	100	100	Sở Y tế
8	Số giường bệnh kế hoạch trên vạn dân	Giường		35,1	35,5	35,7	36,4	≥ 36,4	Sở Y tế
9	Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%						100	Sở Y tế

10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%		3,43	2,54	1,66	0,88		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%		27,9	30,5	33,1	> 35,6		Sở Nội vụ
12	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%		96,6	97	97,5	98	98	Bảo hiểm xã hội tỉnh
13	Duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ độ tuổi sinh đẻ có 2,0 - 2,2 con)			Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Sở Y tế
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		19	18,3	17,5	< 16,9	< 16,9	Sở Y tế
15	Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	Căn hộ		2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800	Sở Xây dựng
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%		45,8	45,9	46,25	46,51		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		99,2	99,4	99,6	99,8		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%		49,5	56	61,5	≥ 67,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		79	82,5	85,7	> 91,3		Sở Xây dựng
4	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%		93,2	93,9	94,5	95,1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%		66,9	71,3	75,8	80		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%		100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý	%		98	98	98	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường
B. CHỈ TIÊU UBND GIAO BỔ SUNG (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 169/NQ-CP)									
I. VỀ KINH TẾ									
1	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo	%		11,0-12,0	12,5-13,5	13-14	14-15	11,5-12,5 (phần đầu 13,0)	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
2	Tốc độ tăng trưởng bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô	%		9,9-11,0	-	-	-	-	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
3	Tốc độ tăng trưởng vận tải, kho bãi	%		16,4	16,7	15,28	14,94	15,5	Thống kê tỉnh; Sở Xây dựng
4	Tốc độ tăng trưởng dịch vụ lưu trú và ăn uống	%		12,9-13,9	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
5	Tốc độ tăng trưởng tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%		5,9-6,9	-	-	-	-	Thống kê tỉnh; Ngân hàng NN-CN KV11; BHXH tỉnh
6	Tốc độ tăng trưởng hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	%		7,4-8,4	-	-	-	-	Thống kê tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%		10,5-11,5	12,0-13,0	12,5-13,5	13-14	11,5-12,5	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
8	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến 2030	%		12,0-12,1	12,2-12,3	12,5-12,6	12,8-13,0	13	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
9	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD		500-520	600-620	700-720	820-845	820-845	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
10	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%		11,50	11,66	11,54	11,69	11,46	Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
11	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%		6,45	6	5,7	8,1	6,6	Sở Công Thương
12	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%		9,09	8,33	10,77	8,68	9,7	Sở Công Thương
13	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%		6,39	7,6	8,8	10	10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đến năm 2030	Nghìn tỷ		107,5-108	-	-	-	-	Thống kê tỉnh

15	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%		14,2-14,8	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
16	Tỷ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn đến 2030	%		24	26	28	30	30	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%		9,3	9,5	9,8	9,9	9,5	Sở Công Thương
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn bình quân/năm	Nghìn DN		22,5-22,6	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI									
19	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi		-	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
20	Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%		44,8	41,2	37,6	34	34	Sở Nội vụ
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%		23,8	25,6	27,8	30	30	Sở Giáo dục và Đào tạo
22	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%		100	100	100	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
23	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%		34	36	38	40	40	Sở Giáo dục và Đào tạo
24	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%		44	46	48	50	50	Sở Giáo dục và Đào tạo
25	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	%		0,88	0,89	0,88	0,78	0,78 (đến năm 2030)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm	%		100	100	100	100	100	Sở Y tế
27	Chỉ số phát triển con người (HDI)			-	-	-	-	-	Thống kê tỉnh
III. MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH									
28	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế
29	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%		66	67	68	70	70	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%		92	94	96	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31	30. Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng, hiệu quả đến năm 2030	%		87	90	93	95	90	Sở Công Thương



PHỤ LỤC 2
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số **299** /KH-UBND, ngày **24** / **7**/2026 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường			
1.1	Phát triển kinh tế			
	Ngành công nghiệp - xây dựng			
1.1.1	- Triển khai các dự án phát triển khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh, bảo đảm các điều kiện về mặt bằng sạch, hạ tầng đồng bộ để sẵn sàng thu hút các nhà đầu tư có năng lực; tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu kinh tế, khu công nghiệp như: Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định, Phù Mỹ, Bình Nghi, Tây Giang, Hòa Hội, Cát Trinh... - Đầu tư xây dựng mới một số khu công nghiệp như: Hoài Mỹ, Chư Sê, Đak Đoa...; hình thành vành đai công nghiệp Canh Vinh - An Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ; phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hòa Hội, Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát; phát triển khu công nghiệp dọc hành lang đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25, Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, Cao tốc Bắc Nam,... - Tiếp tục bổ sung quy hoạch và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp mới theo Phương án phát triển đã được phê duyệt khi đủ điều kiện. - Tổ chức thực hiện thí điểm mô hình khu công nghiệp sinh thái điều hành thông minh tại một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng triển khai trên toàn bộ các khu công nghiệp của tỉnh. - Phát triển khu công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh hình thành mới 18 Khu công nghiệp với tổng diện tích 5.442,29 ha. - Thành lập mới 08 khu công nghiệp, diện tích khoảng 3.580 ha; Phân đầu nâng dần tỷ lệ lấp đầy qua từng năm, đến cuối năm 2030 tỷ lệ lấp đầy đạt trên 80%.	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	- <i>Cụm công nghiệp:</i> Hoàn thành thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 62 CCN đã được thành lập với diện tích đất còn lại khoảng 750 ha; tiếp tục xúc tiến mời gọi doanh nghiệp làm chủ đầu tư 25 CCN với diện tích khoảng 1.200 ha, phân đầu nâng dần tỷ lệ lấp đầy qua từng năm, đến cuối năm 2030, tỷ lệ lấp đầy khoảng 80%. Bổ sung quy hoạch các CCN mới ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và Quốc lộ 19. Phát triển mô hình cụm công nghiệp thông minh, sinh thái, tuần hoàn; cụm công nghiệp gắn với cứ điểm nông - công nghiệp...			

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.2	- Phân đầu triển khai 110 dự án năng lượng tái tạo với tổng công suất khoảng 5.500 MW và với tổng vốn đầu tư khoảng 200.000 tỷ đồng. - Nghiên cứu, đề xuất bổ sung vào quy hoạch thêm các dự án năng lượng tái tạo mới với tổng công suất khoảng 3.000 MW, tổng vốn đầu tư 125.000 tỷ đồng.	Sở Tài chính, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.3	Tập trung rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của 2 tỉnh mới. Phối hợp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung kết nối các khu vực kết hợp phát triển các đô thị thông minh, hiện đại. Tăng cường đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, các dự án y tế, giáo dục, khu vui chơi, giải trí, thương mại, dịch vụ.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.4	1. Giải pháp tăng trưởng thông qua hạ tầng giao thông và logistics: Hàng không: Hoàn thành đường cất hạ cánh số 2 tại Cảng hàng không Phù Cát trước 30/6/2026; nâng cấp Cảng hàng không Pleiku đáp ứng công suất 04 triệu khách/năm. Đường bộ cao tốc: Nghiên cứu đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (vốn 77.000 tỷ đồng) và hoàn thành tuyến Pleiku - Lệ Thanh trước năm 2030. Hàng hải và Đường sắt: Phát triển Bến cảng Phù Mỹ (đón tàu 150.000 tấn) vào năm 2028; quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị gồm 7 tuyến kết nối các trung tâm công nghiệp, du lịch. Logistics xuyên biên giới: Kêu gọi đầu tư các cảng cạn, đặc biệt là Cảng cạn Lệ Thanh để kết nối với Campuchia. 2. Giải pháp triển khai thực hiện các công trình do Trung ương, tỉnh đầu tư: Hoàn thiện công tác pháp lý từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư; rút ngắn thời gian thủ tục hành chính, thực hiện song song các bước; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; thành lập tổ công tác chuyên trách cho các dự án phức tạp. 3. Giải pháp triển khai các công trình do UBND các xã, phường thực hiện: Tăng cường phối hợp, hướng dẫn thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư, các bước thực hiện; giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện. 4. Giải pháp triển khai xây dựng nhà ở riêng lẻ do người dân đầu tư xây dựng: Đơn giản hóa trình tự cấp phép xây dựng; hướng dẫn rõ các chỉ tiêu về mật độ, chiều cao, khoảng lùi để quản lý kiến trúc đô thị. 5. Giải pháp triển khai các dự án bất động sản thuộc thẩm quyền UBND tỉnh: Yêu cầu chủ đầu tư đảm bảo năng lực tài chính; rút ngắn thủ tục thẩm định, cấp phép xây dựng, xác nhận đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai và huy động vốn theo đúng quy định pháp luật	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.5	Phát triển và hiện đại hóa hạ tầng đô thị; tạo động lực thúc đẩy hình thành các khu đô thị mới, khu dân cư kiểu mẫu, đồng thời nâng cấp và mở rộng hệ thống đô thị hiện hữu. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, thông minh,	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	xanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.			
1.1.6	Hoàn thành số lượng căn hộ nhà ở xã hội theo Đề án “ <i>Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030</i> ” trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.7	Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư, xây dựng các dự án cấp nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và phục vụ phát triển công nghiệp.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.8	Triển khai thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. Chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Ngành nông, lâm, nghiệp, thủy sản			
1.1.9	Triển khai Kế hoạch phát triển trồng trọt giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Phát triển cây trồng chủ lực trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa đạt chuẩn tiêu thụ trong nước, xuất khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Triển khai Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.10	Triển khai Kế hoạch phát triển chăn nuôi đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Phát triển đàn vật nuôi chủ lực (bò, lợn, gia cầm) theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường gắn với xây dựng hệ thống chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua chuỗi liên kết.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Tiếp tục xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, chế biến sản phẩm chăn nuôi. Khuyến khích các trang trại, cơ sở chăn nuôi bảo đảm các điều kiện, đầu tư công nghệ, quy trình, nâng cấp, mở rộng quy mô đầu tư đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.11	Phát triển khai thác thủy sản bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm sau khai thác. Phát triển các đối tượng nuôi chủ lực có giá trị kinh tế cao, nuôi biển, nuôi hồ gắn với bảo vệ môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; trong đó tập trung phát triển nuôi biển, nuôi cá nước ngọt trên các hồ chứa; Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	trên địa bàn tỉnh.			
	Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026
1.1.1 2	Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; trồng rừng gỗ lớn, bảo tồn đa dạng sinh học, hình thành bể chứa cacbon khu vực. Ứng dụng công nghệ cao trong quản lý bảo vệ rừng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển kinh tế dưới tán rừng, trồng rừng gỗ lớn; ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Thực hiện Kế hoạch hoạt động của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Ban quản lý Khu dự trữ Sinh quyển Thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng	Các xã, phường; sở, ngành liên quan	2026-2030
	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu BTTN Kon Chư Răng và các đơn vị chủ rừng có tiềm năng	Các xã, phường; sở, ngành liên quan	2026-2030
	Triển khai có hiệu quả các Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững, các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam, Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên địa bàn tỉnh,...	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các xã, phường; sở, ngành liên quan	2026-2030
	Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển cây dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030, định hướng đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.1 3	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035); Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	Ngành dịch vụ			
1.1.1 4	Phối hợp thu hút đầu tư xây dựng các hạ tầng thương mại thiết yếu theo Phương án Phát triển hạ tầng thương mại - dịch vụ tích hợp trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là hạ tầng thương mại quan trọng, như: Chợ; trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng bách hóa tiện lợi; cửa hàng bán lẻ xăng dầu kết hợp đa tiện ích; trạm chiết nạp khí; kho xăng dầu, khí đốt; trung tâm dịch vụ logistics; trung tâm hội chợ triển lãm mang tầm quốc tế.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.1 5	Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án xúc tiến thương mại của tỉnh, hướng đến mục tiêu thúc đẩy tiêu dùng nội địa, tăng cường cung cấp hàng hóa cho vùng sâu, vùng xa, hải đảo, đẩy mạnh thương mại biên giới, quốc tế.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.1 6	Triển khai Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2026 – 2030. Theo đó: Hàng năm tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn về thương mại điện tử tầm khu vực, quốc gia; hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia bán hàng trên các sàn thương mại điện tử lớn như Alibaba, Amazone...; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm...	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.1 7	Đẩy mạnh phát triển thương mại biên giới, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Campuchia. Phấn đấu đến năm 2030, đưa kim ngạch thương mại của doanh nghiệp tỉnh Gia Lai qua thị trường Campuchia phấn đấu đạt 300 triệu USD; hàng năm tổ chức phiên chợ biên giới tại Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, tổ chức đoàn doanh nghiệp khảo sát thị trường Campuchia, làm việc với Thương vụ Việt Nam tại Campuchia, tổ chức các hội nghị chuyên đề về xuất nhập khẩu, thương mại biên giới.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.1 8	Triển khai Đề án Đầu tư phát triển hệ thống logistics tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có hiệu quả.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.1 9	Triển khai thu hút đầu tư phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.2 0	Thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến ngoại thương, kết nối cung cầu với các thị trường nước ngoài, tập trung vào các thị trường Việt Nam đã ký kết hiệp định thương mại tự do; hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt thông tin thị trường thông qua hệ thống thương vụ Việt Nam ở nước ngoài; kịp thời cảnh báo, tập huấn kỹ năng phòng vệ cho doanh nghiệp của tỉnh trước các rào cản thương mại của các nước. Phấn đấu cả giai đoạn 2026-2030, xuất khẩu của tỉnh đạt trên 17 tỷ USD	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
1.1.2 1	Triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn 2045.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên	2026-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
			quan, Hiệp hội Du lịch	
-	Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về phát triển du lịch; Nghiên cứu, xây dựng, ban hành chính sách, cơ chế tạo thuận lợi để thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Gia Lai.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 -2030
-	Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng và bền vững: Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, hồ; phát triển du lịch di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch cộng đồng, nông nghiệp; du lịch MICE, khoa học; phát triển kinh tế ban đêm. Đầu tư tổ chức sự kiện thể thao, lễ hội tầm quốc tế. Phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng phục vụ du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026-2030
-	Đẩy mạnh xúc tiến và quảng bá du lịch nhiều phương thức: Xây dựng thương hiệu du lịch “biển - rừng, bản sắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ”; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, số hóa cơ sở dữ liệu du lịch, cổng thông tin, ứng dụng QR code đa ngữ, hình thành điểm đến thông minh. Thúc đẩy liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026-2030
-	Phát triển nguồn nhân lực du lịch: tổ chức điều tra, khảo sát, phân loại trình độ nghiệp vụ của lao động hiện đang làm việc trong ngành Du lịch; Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng mềm... của cơ quan quản lý nhà nước; doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương tham gia làm du lịch; hỗ trợ các cơ sở giáo dục tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo...	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 -2030
1.1.2 2	Tập trung phát triển thị trường khách du lịch để nâng cao sức cạnh tranh và khẳng định thương hiệu điểm đến; thu hút khách từ thị trường trọng điểm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng ra các vùng tiềm năng trong nước, chú trọng thị trường quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Châu Âu. Tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026-2030
1.1.2 3	Xây dựng môi trường du lịch tỉnh Gia Lai “văn minh, an toàn, thân thiện và hấp dẫn”.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, địa phương	2026-2030
	Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội			
1.1.2 4	Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu lớn (Bigdata), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo đột phá trong thực hiện dịch vụ công và thực thi công vụ.	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.2 5	Thực hiện đồng bộ, hiệu quả nhiều giải pháp tăng thu ngân sách, quản lý chặt chẽ chi ngân sách và giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.2 6	Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ công tác xúc tiến, thu hút đầu tư.	Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.2 7	Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chính, gồm: Công nghiệp công nghệ cao; du lịch và dịch vụ; nông nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế đô thị; công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; y tế, giáo dục.	Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.2 8	Tăng cường quảng bá, xúc tiến, giới thiệu tiềm năng cơ hội đầu tư trên các ấn phẩm của Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Nam, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, các kênh truyền hình, báo chí và các đơn vị uy tín khác.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.2 9	Xây dựng các chuyên đề thu hút đầu tư, thương mại từ các thị trường: Hà Lan, Đức, Hoa Kỳ, Canada, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc... và các chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.3 0	Triển khai thực hiện Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể phát triển thành doanh nghiệp; phát huy vai trò của kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế hộ.	Sở Công Thương, Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm
	Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển			
1.1.3 1	Tập trung huy động, ưu tiên các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông kết nối vùng. Đầu tư một số công trình trọng điểm.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.3 2	- Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng hàng không, đường sắt, đường bộ và cảng biển; phối hợp hoàn thành tuyến cao tốc Bắc - Nam qua tỉnh; Tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. - Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu; hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; các dự án cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. - Phát triển hạ tầng năng lượng gắn với từng bước đầu tư các trung tâm tích trữ điện; hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản; hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh; hạ tầng thông tin và truyền thông; hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội.	Các ban quản lý dự án của tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm
	Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước			
1.1.3 3	Xây dựng và thực hiện Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Sở Tài chính, Sở Xây dựng	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
1.1.3	Quy hoạch và thu hút đầu tư Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya và Khu du lịch Phương Mai	Sở Tài chính, Sở	Các sở, ngành, địa	2026-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4	theo các tiêu chí khu du lịch quốc gia, vườn quốc gia Kon Ka Kinh.	Xây dựng	phương	
1.1.3 5	Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thông thoáng, hỗ trợ và khuyến khích liên kết, hợp tác, nhất là các chương trình xúc tiến đầu tư; hợp tác, phát triển thương mại, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp, xây dựng các công trình liên tỉnh, liên vùng...	Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm
1.2	Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
1.2.1	Triển khai Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025–2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	2026-2030
1.2.2	Hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả Trung tâm điều hành thông minh (IOC).	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	2026-2030
1.2.3	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo để thực hiện nghiên cứu và ứng dụng công nghệ không gian và viễn thám.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	2027-2029
1.2.4	Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng tỉnh. Thành lập trung tâm đào tạo tiên tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo.	Đại học Quy Nhơn	Các sở, ngành	Hàng năm
	Thành lập và vận hành có hiệu quả Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh.	Công ty Cổ phần Trung tâm đổi mới sáng tạo Gia Lai	Các sở, ngành	2026-2030
	Dự án đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tỉnh Gia Lai	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	2026-2028
1.2.5	Triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030 và triển khai mở rộng phạm vi thực hiện khu vực phía Tây tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm
1.2.6	Triển khai Khu công nghệ số tập trung.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	Năm 2028
1.2.7	Phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) để thu hút các nhà khoa học, sinh viên đam mê khoa học đến với tỉnh; kết nối với các nhà khoa học trong và ngoài nước với tỉnh để đặt hàng nghiên cứu, đề xuất, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quy mô lớn, đột phá.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, trung tâm ICISE	Thường xuyên
1.3	Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu			
1.3.1	Quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng, diện tích rừng, góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026-2030
1.3.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung hằng năm và giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026-2027
	Triển khai các giải pháp để nâng cao tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	Sở Nông nghiệp	Các sở, ban, ngành,	2026-2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
		và Môi trường	địa phương	
1.3.3	Xây dựng và triển khai giải pháp hạn chế sử dụng nước ngầm, quản lý, chống khai thác nước ngầm tự phát, trái phép. Ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước để đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước cho các khu vực có địa hình phức tạp, dân cư phân tán để cấp nước sạch cho người dân.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026-2027
1.3.4	- Triển khai Kế hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt, giai đoạn 2026 – 2030 - Kêu gọi đầu tư Dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp. - Kêu gọi đầu tư Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Ia Grai. - Thành lập mới một số khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn (Đầm Thị Nại, Hồ Ialy,...). Mở rộng và đổi tên Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng thành khu dự trữ thiên nhiên Kon Chư Răng. Tham gia hiệu quả thị trường carbon.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026-2030
1.3.5	Xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026-2027
II	Phát triển văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân			
2.1	Phát triển văn hóa, con người, thể dục, thể thao, báo chí			
2.1.1	Xây dựng các chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam; Chiến lược phát triển văn hóa; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa...	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026-2030
2.1.2	Xây dựng các đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa phi vật thể và văn hóa nằm trong Danh mục di sản văn hóa quốc gia.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, địa phương	2026-2030
2.1.3	Đăng cai tổ chức sự kiện, giải thể thao quốc tế, quốc gia: (1) Giải chạy Vnexpress hằng năm; (2) Các giải thi đấu vô địch, vô địch trẻ các môn: Võ cổ truyền, Boxing, bắn nỏ - bắn ná Kickboxing, Taekwondo...; (3) Giải đua thuyền máy Nhà nghề Quốc tế UIM F1H2O và UIM-ABP AQUABIKE Bình Định Grand Prix; (4) Liên hoan Quốc tế Võ cổ truyền; (5) Lễ hội Siêu du thuyền 2030.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026-2030
2.1.4	Tập trung bảo vệ thành công Hồ sơ “Di sản văn hóa phi vật thể Võ cổ truyền Bình Định” được UNESCO xem xét, đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 -2030
2.1.5	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 -2030
2.1.6	Xây dựng và phát triển Kế hoạch truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 -2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 -2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.1.7	Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện chiến lược thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 -2030
2.2	Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao			
2.2.1	Xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.2.2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ; các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.2.3	Xây dựng chính sách hỗ trợ thu hút nhà giáo về công tác vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.2.4	Xây dựng chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc thiểu số.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.2.5	Triển khai thực hiện Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.2.6	Xây dựng và triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông đạt chuẩn.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, địa phương	2026
2.2.7	Tăng cường công tác đào tạo nghề theo hướng hiện đại, thiết thực, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương gắn với giải quyết việc làm cho người dân trong tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ; các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.2.8	Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với việc làm sau đào tạo, chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề cho ngư dân đánh bắt thủy hải sản, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ; các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.3	Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân			
2.3.1	Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20/10/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân	Sở Y tế	Các sở, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.3.2	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030.	Sở Y tế	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.3.3	Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách về thu hút, ưu đãi và đào tạo nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2026 – 2030.	Sở Y tế	Sở Nội vụ, các sở, ngành liên quan	Hàng năm
2.3.4	Đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả các nền tảng số về y tế. Thực hiện quản lý sức khỏe toàn dân	Sở Y tế	Sở Khoa học và	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	theo vòng đời.		Công nghệ, các sở, ngành	
2.3.5	Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh.	Sở Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ngành liên quan	Hàng năm
2.3.6	Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Y tế	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.3.7	Xây dựng và triển khai Kế hoạch Kiểm soát an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Sở Y tế	Các sở, ngành, địa phương	
2.4	Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân và giảm nghèo bền vững			
2.4.1	Phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội giai đoạn 2025 - 2030.	Sở Nội vụ, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.4.2	Hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm nhằm kết nối thị trường lao động.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	2026-2030
2.4.3	Phát triển nguồn nhân lực cho các ngành logistics, ngành công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao; đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.4.4	Tăng cường tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng tổ chức các phiên giao dịch việc làm, phát triển các hình thức giao dịch việc làm theo hướng hiện đại trên nền tảng công nghệ số	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.4.5	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035); các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, thông tin, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh; hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động nhằm bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	2026-2030
2.5	Giải quyết tốt các vấn đề xã hội			
2.5.1	Làm tốt công tác tuyên truyền, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hưởng chế độ người có công; Tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7; vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
2.5.2	Phối hợp trong việc xác minh, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng. Tiếp tục thống kê, tổng hợp, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	Hàng năm
III	Quốc phòng, an ninh, đối ngoại			

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
3.1	Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội			
3.1.1	Xây dựng Đề án triển khai thực hiện Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 36 CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy	Công an tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.2	Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.3	Chủ động nghiên cứu, đánh giá đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh, các vấn đề trật tự, an toàn xã hội, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống; ứng phó kịp thời, hiệu quả các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.4	Huy động hiệu quả mọi nguồn lực trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị quốc phòng, an ninh; công trình phòng thủ, công trình chiến đấu, hệ thống phòng thủ dân sự đồng bộ, thống nhất; ưu tiên công trình phòng thủ trên tuyến biên giới, biên, đảo, địa bàn chiến lược, trọng điểm về quốc phòng, an ninh.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.5	Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; đủ khả năng hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trong thời bình và thời chiến.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2	Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại			
3.2.1	Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.2	Duy trì và đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác và địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Nhật Bản (thành phố Izumisano, thành phố Ashikaga, thị trấn Yoshino); Hàn Quốc (quận Yongsan).	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.3	Tiếp tục củng cố, mở rộng quan hệ với các địa phương, đối tác thuộc các quốc gia Châu Âu và các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.4	Tăng cường phối hợp giữa các kênh thông tấn với cơ quan đối ngoại của tỉnh, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân	Sở Ngoại vụ	Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, các sở, ngành liên	Năm 2026 và những năm tiếp theo

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
			quan	
3.2.5	Tăng cường thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch ra nước ngoài và các sự kiện đối ngoại quan trọng tại tỉnh gắn với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế, chính sách, dự án kêu gọi đầu tư.	Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.6	Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh các đối tác nước ngoài đã ký kết, chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.7	Triển khai công tác người Việt Nam ở nước ngoài; thiết lập đầu mối kết nối, vận động trí thức, doanh nhân kiều bào tham gia xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và quảng bá hình ảnh tỉnh Gia Lai.	Sở Ngoại vụ	Các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
IV	Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ nhân dân; nâng cao năng lực quản trị xã hội; kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí			
1	Xây dựng đề án vị trí việc làm gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Năm 2026
2	Xây dựng và triển khai chính sách thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Năm 2026
3	Xây dựng các chuyên đề về thu hút và trọng dụng nhân tài, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững; nghiên cứu cơ chế tạo sự liên thông giữa khu vực công và khu vực tư	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
4	Rà soát toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, xác định các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với thực tiễn; tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý nhằm tháo gỡ “điểm nghẽn” thể chế, pháp luật; xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch cho mọi hoạt động của người dân, doanh nghiệp.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Hàng năm
5	Các cơ quan được giao chủ trì xây dựng dự thảo VBQPPL phải nghiên cứu, đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến nội dung dự thảo văn bản nhằm đảm bảo sự phù hợp của chính sách pháp luật, dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; thực hiện trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng đối với các dự thảo văn bản có nội dung phức tạp, tác động lớn đến người dân, doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
6	Các cơ quan được giao chủ trì xây dựng dự thảo VBQPPL phải thực hiện tổng kết, khảo sát thực	Các sở, ban,	Cơ quan, đơn vị có	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	tiền; lựa chọn chính sách, biện pháp phải đánh giá tác động kỹ lưỡng, thực chất, khoa học. Chú trọng rà soát nội dung dự thảo với các VBQPPL có liên quan để xử lý kịp thời những vấn đề mâu thuẫn, chồng chéo.	ngành, địa phương liên quan	liên quan	
7	Tham mưu, đề xuất việc ban hành văn bản phải đúng thẩm quyền về nội dung, hình thức; hồ sơ dự thảo phải đảm bảo đầy đủ các thành phần theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản có liên quan. Không trình HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
8	Triển khai đầy đủ, đồng bộ các quy định về tổ chức thi hành VBQPPL tại Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Chú trọng truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách mới; đồng thời, chủ động, kịp thời hướng dẫn áp dụng VBQPPL do HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành đối với những lĩnh vực do cơ quan mình đề xuất ban hành, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành VBQPPL và Điều 5 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
9	Thường xuyên đánh giá hiệu lực, hiệu quả thi hành VBQPPL của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh (Theo dõi, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm công tác tổ chức thi hành pháp luật; tăng cường các hoạt động điều tra, khảo sát).	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
10	Tăng cường thông tin, phổ biến đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị việc phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về VBQPPL theo quy định tại Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về VBQPPL; đồng thời, tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về VBQPPL do cơ quan mình tham mưu, đề xuất đảm bảo kịp thời, đúng quy định.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên
11	Thường xuyên tự kiểm tra, rà soát, đánh giá các bất cập, vướng mắc xuất phát từ quy định pháp luật hiện hành trong các lĩnh vực quan trọng, như đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng, thương mại, năng lượng, khoáng sản,... để kịp thời đề xuất các giải pháp tháo gỡ, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên